

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.065.173.516	154.842.866.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.475.234.523	44.569.998.870
1. Tiền	111		13.070.234.523	7.841.272.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.405.000.000	36.728.726.310
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.395.305.649	63.886.801.275
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.421.358.989	27.506.704.370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.970.053.340)	(820.039.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.944.000.000	37.200.135.982
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.847.008.902	20.197.799.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.990.572.916	3.322.964.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		845.218.553	370.468.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.731.612.322	22.224.761.438
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		3.681.092.195	20.263.874.022
1. Hàng tồn kho	141		3.681.092.195	20.263.874.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.666.532.247	5.924.392.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.124.318	81.293.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.812.098.026	1.930.781.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.551.309.903	3.912.318.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.358.355.351	220.746.732.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.237.500.000	1.237.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	



II. Tài sản cố định	220	67.498.363.966	70.786.234.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36.276.926.127	39.564.796.362
- Nguyên giá	222	71.463.554.165	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(35.186.628.038)	(31.898.757.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
2. Tài sản cố định vô hình	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	99.942.397.267	91.633.659.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	99.942.397.267	91.633.659.335
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.581.505.017	55.581.505.017
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.581.505.017	55.581.505.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.098.589.101	1.507.833.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.059.732.143	509.471.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.038.856.958	910.479.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
5. Lợi thế thương mại	269	-	87.882.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	388.423.528.867	375.589.598.499

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.210.519.306	67.828.310.961
I. Nợ ngắn hạn	310		46.230.641.525	52.914.711.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.517.495	165.906.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.117.727.328	17.409.639.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.516.936.540	862.886.213
4. Phải trả người lao động	314		934.214.246	1.884.861.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.184.785.964	30.129.293.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.214.650.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.173.809.952	2.462.123.714
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	

169707
NG TY
PHẦN
TÀI CH
HIỂM DẦU K
H PHỐ H

II. Nợ dài hạn	330	13.979.877.781	14.913.599.338
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.972.949.000	4.972.949.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.585.868.781	5.414.600.408
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	328.213.009.561	307.761.287.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	328.213.009.561	307.761.287.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.487.939.441	6.307.114.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.110.052.239	383.110.668
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77.585.574.668	63.526.861.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54.894.526.575	28.988.029.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.691.048.093	34.538.831.422
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36.406.793.213	36.921.550.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	388.423.528.867	375.589.598.499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đâu Lố Uyên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

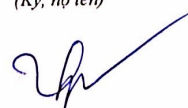
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
4. Giá vốn hàng bán	11		4.968.267.644	2.616.958.456	26.776.192.707	50.739.710.555
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.323.640.373	4.977.748.480	38.833.225.792	42.214.438.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.391.777.209	2.159.284.507	11.987.080.984	13.053.191.368
7. Chi phí tài chính	22		3.988.474.012	660.512.382	10.750.999.290	5.066.635.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25		667.576.714	710.718.036	3.009.940.286	3.293.047.321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.580.825.658	2.861.974.906	10.335.809.477	9.648.313.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.478.541.198	2.903.827.663	26.723.557.723	37.259.633.409
12. Thu nhập khác	31		3.067	2.573.077.274	2.506.109	2.576.577.674
13. Chi phí khác	32		36.106.591	731.483.131	193.342.273	738.940.815
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(36.103.524)	1.841.594.143	(190.836.164)	1.837.636.859
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.442.437.674	4.745.421.806	26.532.721.559	39.097.270.268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.407.028.005	1.032.651.770	5.314.133.371	6.255.979.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(562.791.491)	(382.476.308)	(957.702.154)	(700.229.302)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.598.201.160	4.095.246.344	22.176.290.342	33.541.519.781
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.674.551.303	4.052.366.879	22.691.048.093	33.021.444.572
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(76.350.143)	42.879.465	(514.757.751)	520.075.209
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Tố Uyên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026




Lê Tiên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.532.721.559	40.614.657.118
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3.375.752.977	3.577.034.767
- Các khoản dự phòng	03		6.209.524.263	383.409.945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.502.162.317)	(6.336.287.935)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.615.836.482	38.238.813.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.023.507.738	1.619.618.802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.655.765.170	44.739.831.565
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập nhân dân)	11		(9.006.858.237)	(53.776.588.773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.772.091.977)	586.279.391
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.914.654.619)	(6.820.915.337)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.924.918.243)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.255.333)	(19.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.661.330.981	24.528.151.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.675.347.075)	(4.133.386.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.572.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.605.059.068)	(62.828.400.926)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.861.195.050	57.514.309.547
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.663.115.765	3.945.827.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.756.095.328)	(2.928.923.175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.094.764.347)	21.599.227.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.569.998.870	22.970.770.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.475.234.523	44.569.998.870

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

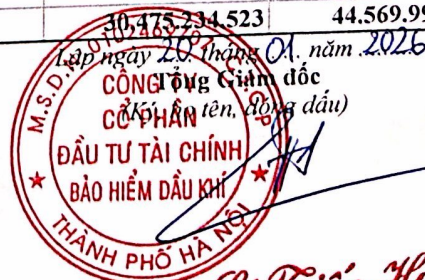
Phạm Thị Việt Hà

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Đậu Tố Uyên



Lê Tiến Hùng